

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN

Lớp học : 33 Cao đẳng quản trị kinh

Ngành : Quản trị kinh doanh

Năm học : 2009 - 2010

ĐVHT : 5

Hệ DT : Cao đẳng

Học Phần : Toán cao cấp

Học Kỳ : 1

Lần : 1

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3372040005	Trần Bảo	Các	01/04/1990	3	1					2.00	0.60	1.00	0.70	1	
2	3372040011	Nguyễn Văn	Cương	23/09/1991	2	3					2.50	0.75	5.00	3.50	4	
3	3372040014	Phạm Văn	Dũng	13/03/1990	3	2					2.50	0.75	4.00	2.80	4	
4	3372040017	Lý Cảnh	Dương	28/04/1990	3	4					3.50	1.05	5.00	3.50	5	
5	3372040018	Nguyễn Lê Thành	Đạt	26/04/1990	7	6					6.50	1.95	7.00	4.90	7	
6	3372040022	Nguyễn Việt	Đức	23/11/1991	5	3					4.00	1.20	5.00	3.50	5	Học lại
7	3372040026	Hà Hồng	Hạnh	06/01/1990	3	4					3.50	1.05	4.00	2.80	4	
8	3372040031	Tạ Thanh	Hải	20/05/1990	6	7					6.50	1.95	3.00	2.10	4	Học lại
9	3372040032	Nguyễn Thị Thu	Hiên	05/03/1991	4	4					4.00	1.20	5.00	3.50	5	Học lại
10	3372040042	Bùi Huy	Hoàng	10/12/1990	6	2					4.00	1.20	5.00	3.50	5	
11	3372040043	Hà Minh	Hoàng	22/03/1991	7	7					7.00	2.10	8.00	5.60	8	
12	3372040046	Nguyễn Thành	Huy	03/05/1991	10	7					8.50	2.55	4.00	2.80	5	Học lại
13	3372040048	Bùi Minh	Huyền	09/09/1991	5	2					3.50	1.05	2.00	1.40	2	
14	3372040050	Nguyễn Gia	Hưởng	12/03/1990	2	5					3.50	1.05	0.00	0.00	1	Học lại
15	3372040054	Đinh Quốc	Khương	06/02/1990	1	1					1.00	0.30	5.00	3.50	4	
16	3372040056	Nguyễn Thị Diễm	Kiều	10/10/1990	7	6					6.50	1.95	6.00	4.20	6	
17	3372040058	Bùi Minh	Lành	22/05/1991	2	1					1.50	0.45	5.00	3.50	4	Học lại
18	3372040059	Lữ Thị Hồng	Lê	18/05/1990	5	4					4.50	1.35	5.00	3.50	5	Học lại
19	3372040063	Trần Thị Kiều	Linh	19/08/1991	2	3					2.50	0.75	3.00	2.10	3	
20	3372040067	Nguyễn Thị Kim	Ly	10/05/1990	6	3					4.50	1.35	5.00	3.50	5	
21	3372040068	K	Mều	15/10/1989	4	4					4.00	1.20	5.00	3.50	5	Học lại

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
22	3372040073	Trần Ngọc Bảo	Ngân	24/02/1991	8	7					7.50	2.25	5.00	3.50	6	
23	3372040076	Đặng Hoàng Trọng	Nghĩa	21/12/1991	4	2					3.00	0.90	3.00	2.10	3	Học lại
24	3372040077	Trần Tư	Nghĩa	13/10/1991	5	3					4.00	1.20	5.00	3.50	5	Học lại
25	3372040078	Võ Thị	Nghĩa	06/05/1991	2	3					2.50	0.75	6.00	4.20	5	
26	3372040080	Trần Thị Tuyết	Nhi	06/07/1991	7	6					6.50	1.95	5.00	3.50	5	
27	3372040082	Vương Văn	Phát	08/11/1990	2	4					3.00	0.90	6.00	4.20	5	Học lại
28	3372040084	Lê Thị Trúc	Phượng	18/07/1991	4	3					3.50	1.05	8.00	5.60	7	
29	3372040085	Đặng Quang	Quân	18/11/1991	5	4					4.50	1.35	3.00	2.10	3	
30	3372040090	Đỗ Thị	Sang	06/04/1991	5	1					3.00	0.90	4.00	2.80	4	
31	3372040094	Lê Thị Tuyết	Sương	10/10/1991	6	3					4.50	1.35	5.00	3.50	5	
32	3372040097	Bùi Thị Hoài	Thanh	17/02/1991	7	2					4.50	1.35	7.00	4.90	6	
33	3372040098	Dương Văn	Thanh	26/11/1991	6	6					6.00	1.80	5.00	3.50	5	Học lại
34	3372040100	Ôn Hoàng	Thanh	05/08/1989	3	3					3.00	0.90	6.00	4.20	5	
35	3372040101	Nguyễn Thị	Thắm	15/03/1991	6	3					4.50	1.35	4.00	2.80	4	Học lại
36	3372040102	Trần Quyết	Thắng	06/10/1987	2	3					2.50	0.75	5.00	3.50	4	
37	3372040110	Phạm Thị Hoàng	Thuý	01/06/1991	6	4					5.00	1.50	4.00	2.80	4	Học lại
38	3372040111	Đinh Lưu Thuỷ	Tiên	11/08/1991	5	3					4.00	1.20	5.00	3.50	5	Học lại
39	3372040112	Nguyễn Phượng	Tiên	15/10/1990	6	3					4.50	1.35	4.00	2.80	4	
40	3372040113	Trần Phú	Toàn	01/02/1991	4	5					4.50	1.35	6.00	4.20	6	
41	3372040120	Hà Lê Minh	Trí	05/10/1991	2	5					3.50	1.05	9.00	6.30	7	
42	3372040123	Trương Đăng	Trung	21/01/1991	3	1					2.00	0.60	6.00	4.20	5	
43	3372040128	Nguyễn Kim	Tùng	10/08/1991	7	5					6.00	1.80	4.00	2.80	5	
44	3372040133	Nguyễn Văn	Tươi	04/03/1991	2	2					2.00	0.60	4.00	2.80	3	
45	3372040134	Ka	Uyên	26/02/1991	6	3					4.50	1.35	6.00	4.20	6	Học lại
46	3372040135	Nguyễn Thị	Vân	10/10/1991	7	5					6.00	1.80	5.00	3.50	5	
47	3372040138	Phạm	Vũ	22/01/1991	3	4					3.50	1.05	4.00	2.80	4	Học lại
48	3372040139	Phạm Thị	Xuân	01/01/1991	4	3					3.50	1.05	4.00	2.80	4	

Tổng: 48.00 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	0	0.0
Giỏi	1	2.1
Khá	3	6.3

Trưởng Khoa

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	5	10.4
Trung bình	19	39.6
Không đạt	20	41.7
Miễn thi	0	0.0

Tp.HCM, ngày/....../.....
Giáo Vụ Khoa